TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BA ĐỒN** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 3 - 2024
V/v tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tưởng Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Chí Tình
2. Bà Đoàn Thị Thái

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Ngô Thục Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Quang Tâm - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2023/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị B, sinh năm: 1985;

Nơi cư trú: Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Tiến D, sinh năm: 1979;

Nơi cư trú: Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn nhận ngày 13 tháng 9 năm 2023, bản tự khai, tại các phiên hoà giải và tại phiên tòa, nguyên đơn, chị Trần Thị B trình bày: Chị và anh Nguyễn Tiến D có quá trình tìm hiểu và đi đến kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình, vào ngày 19/2/2013. Quá trình chung sống từ năm 2013 cho đến 2015, do anh D thường xuyên đi làm xa nên đời sống

vợ chồng bình thường, ít xảy ra tranh cãi. Đến năm 2016 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không có cùng quan điểm sống nên dẫn đến va chạm và không còn tình cảm. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2022 cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên kiên quyết xin được ly hôn với anh Nguyễn Tiến D

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Bảo H, sinh ngày 20/11/2013 và Nguyễn Bình M, sinh ngày 06/10/2015. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng xin được nuôi 02 con và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con hàng tháng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập cho anh D nhưng anh D không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án. Kết quả xác minh tại Uỷ ban nhân dân phường Q cho thấy: UBND phường Q đã tống đạt đầy đủ các văn bản, giấy tờ của Tòa án cho anh D, tuy nhiên anh D từ chối nhận văn bản và không đến Tòa án để làm việc. Vì vậy Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 07/02/2024, Toà án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập chị B, anh D đến phiên toà vào ngày 06/3/2024, nhưng anh D vắng mặt không có lý do nên Toà án phải hoãn phiên toà. Ngày 22/3/2023, Toà án mở phiên toà lần hai, tiếp tục triệu tập các bên đương sự đến tham gia phiên toà và đã thực hiện đầy đủ thủ tục tống đạt cho các đương sự, nhưng anh D vẫn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình không có gì sai phạm, bị đơn không chấp hành việc thông báo, triệu tập của Toà án, gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Đề nghị căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vụ án vắng mặt anh Nguyễn Tiến D; căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, xử cho chị Trần Thị B được ly hôn anh Nguyễn Tiến D; căn cứ vào Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình,

giao hai con chung Nguyễn Ngọc Bảo H và Nguyễn Bình M cho chị B trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh D không phải cấp dưỡng tiền nuôi con do chị B không yêu cầu; Về tài sản chung, không xem xét; căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Toà án ngày 30/12/2016, buộc chị Bê phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn để nộp vào ngân sách nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Chị Trần Thị B có đơn yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Tiến D. Hiện tại anh D đang có hộ khẩu thường trú tại phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Tiến D. Anh Nguyễn Tiến D được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vắng mặt anh Nguyễn Tiến D

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị B và anh Nguyễn Tiến D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên quan hệ hôn nhân của hai người là hoàn toàn hợp pháp. Sau khi kết hôn, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được 03 năm thì bắt đầu xảy ra mẫu thuẫn, nguyên nhân theo chị B trình bày là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên xảy ra va chạm, tranh cãi dẫn đến không còn tình cảm. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2022 cho đến nay, không ai quan tâm gì đến ai. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị B kiên quyết xin được ly hôn với anh D

Đối với anh Nguyễn Tiến D, mặc dù đã được tống đạt các văn bản tố tụng đầy đủ theo quy định của pháp luật và biết rõ việc chị B làm đơn xin ly hôn; vụ án đang được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền, nhưng các lần Tòa án triệu tập đều không có mặt để tham gia giải quyết và nói lên nguyện vọng về quan hệ hôn nhân của mình. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị B và anh D bắt nguồn từ việc không tìm được tiếng nói chung, chị B cho rằng cuộc sống hôn nhân của

chị B và anh D không còn có hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B; căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị B được ly hôn với anh D là phù hợp.

[3] Về quan hệ con chung:

Quá trình chung sống chị Trần Thị B và anh Nguyễn Tiến D có 02 con chung như chị B đã trình bày. Nếu ly hôn chị B có nguyện vọng xin được nuôi 02 con là Nguyễn Ngọc Bảo H và Nguyễn Bình M. Xét thấy nguyện vọng xin được nuôi con của chị B là hoàn toàn chính đáng, hiện tại cháu H và cháu M đang còn nhỏ, đang ở độ tuổi học tập và hình thành nhân cách nên cần có sự quan tâm, chăm sóc của mẹ. Hiện tại cả 02 cháu đều đang sinh sống cùng chị B và quá trình giải quyết vụ án 02 cháu trình bày nguyện vọng được ở với mẹ. Mặt khác, do công việc của anh D là lái xe, thường xuyên vắng nhà nên cần căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, giao 02 con chung là Nguyễn Ngọc Bảo H và Nguyễn Bình M cho chị B trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Chị B không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung:

Quá trình giải quyết vụ án, chị B trình bày vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí:

Chị Trần Thị B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn, chị Trần Thị B. Xử cho chị Trần Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Tiến D

3. Về quan hệ con chung: Giao 02 con chung là Nguyễn Ngọc Bảo H, sinh ngày 20/11/2013 và Nguyễn Bình M, sinh ngày 06/10/2015 cho chị Trần Thị B trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh D không phải cấp dưỡng tiền nuôi con do chị B không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Về quan hệ tài sản chung: Không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị B phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003651 ngày 06 tháng 10 năm 2023. Chị B đã nộp đủ tiền án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Tưởng Thị Hà

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- UBND phường Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án